



Name: _____

Date:/....../20....

Class: S5

Tel: 034 200 9294

GLOBAL ENGLISH 5

UNIT 1: TALKING ABOUT PEOPLE – GRAMMAR 2

- ❖ **Lưu ý 1:** Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chủ thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ **1 dòng** để ghi nhớ nhé.
- ❖ **Lưu ý 2:** Con không sử dụng dạng viết tắt của các trợ động từ ở thể phủ định.

A. GRAMMAR – PRESENT SIMPLE (Thì hiện tại đơn)

1. Cách dùng

- Diễn tả một thói quen lặp đi lặp lại hàng ngày
- Dùng để nói về suy nghĩ, cảm giác, cảm xúc
- Dùng để nói về lịch trình định sẵn thường xuyên, quy trình

2. Công thức

Động từ “to be”	Ví dụ	Động từ thường	Ví dụ
(+) S + am/ is/ are + ...	I am a student.	(+) S + V(s/es).	I go to school every day.
(-) S + am not/ isn't/ aren't + ...	My sister isn't selfish.	(-) S + don't/ doesn't + V-inf.	She doesn't like the picture.
(?) Am/ Is/ Are + S + ...? - Yes, S + am/ is/ are. - No, S + am not/ isn't/ aren't.	Are your friends happy? - Yes, they are.	(?) Do/ Does + S + V-inf? - Yes, S + do/ does. - No, S + don't/ doesn't.	Do you play basketball? - No, we don't.

❖ Note:

- isn't = is not; aren't = are not; don't = do not; doesn't = does not.
- S = I + am; S = He/ She/ It / **Danh từ số ít** + is; S = You/ We/ They / **Danh từ số nhiều** + are
- S = Subject: Chủ ngữ; V(s/es) = Verb: Động từ thêm “s” hoặc “es”; V-inf = Infinitive: Động từ nguyên mẫu.
- **Cách thêm s/es vào động từ:**
 - ✓ Động từ kết thúc bằng “o”, “s”, “x”, “ss”, “sh”, “ch”, “z”, thêm đuôi “es”. (watch -> watches)
 - ✓ Động từ kết thúc bằng “phụ âm + y”, đổi “y” thành “i” và thêm đuôi “es”. (fly -> flies)
 - ✓ Các động từ không thuộc nhóm trên, chỉ cần thêm “s”.

3. Dấu hiệu nhận biết

- Các trạng từ chỉ tần suất: always, usually, frequently (*thường xuyên*), sometimes, often, hardly (*hầu như không*), rarely (*hiếm khi*), seldom (*rất ít khi*), never
- Mỗi + thời gian: Every + day/ month/ year...
- Once/ twice/ three times/ four times,... + a day/ month / year... (Một lần/ Hai lần/ Ba lần/ Bốn lần... một ngày/ tháng/ năm)

B. HOMEWORK

I. Add -s or -es to the verbs.

0. see	<u>sees</u>	3. kiss		6. cry	
1. take		4. fly		7. call	
2. brush		5. give		8. catch	

II. Choose the correct answer.

0. I _____ a student.

- ☒ A. am B. is C. are D. be

1. We usually _____ vegetables in our garden.

- A. grewed B. grows C. growses D. grow

2. Every morning, the sun _____ in my bedroom window.

- A. shining B. shine C. shines D. shone

3. _____ you like milk?

- A. Do B. Does C. Are D. Is

4. Mrs. Green _____ to work by car.

- A. go B. does not go C. does not goes D. do not go

5. Does she _____ her hands before every meal?

- A. washs B. washing C. washes D. wash

III. Circle the correct answer.

0. (Is / Does / Do) Charlie tidy his room? - No, (~~he don't~~ / ~~he does~~ / he doesn't).

1. (Are / Do / Does) Tom and Charlie take photos? - Yes, (they do / ~~they don't~~ / ~~they are~~).

2. Does the dog (run / runs / running) in the park? - No, (it is / ~~it isn't~~ / ~~it doesn't~~).

3. (Is / Are / Do) your parents old? - No, (they don't / ~~they aren't~~ / ~~they are~~).

4. (Do / Does / Is) your mother wear long dresses? - Yes, (she does / ~~she isn't~~ / ~~she doesn't~~).

5. (Do / Is / Are) you a doctor? - No, (I aren't / ~~I am not~~ / ~~I don't~~).

IV. Put the verbs in the correct PRESENT SIMPLE form.

0. It often rains (rain) in Ireland.

1. The behavior _____ normally _____ (not make) me furious.

2. I _____ (not believe) any word he says.

3. Susan _____ (write) an email to her parents every Saturday evening.

4. _____ your mom _____ (organise) a party for her best friend once a year?

5. Our teacher rarely _____ (teach) a class.

6. _____ you _____ (belong) to a tennis club? - No, I _____.

V. Choose the underlined part in each sentence (A, B or C) that needs correcting and correct it.

0. Does you like eating carrots?

A. Does

B. like

C. eating

Correct: Do

1. The Earth go around the Sun.

A. go

B. around

C. the Sun

Correct: _____

2. I think she feel very happy.

A. think

B. feel

C. happy

Correct: _____

3. The bus leave after 10 minutes.

A. leave

B. after

C. minutes

Correct: _____

4. My family do not goes shopping regularly.

A. My family

B. do not

C. goes

Correct: _____

5. We sometimes goes to the beach in the summer.

A. sometimes

B. goes

C. in

Correct: _____

VI. Fill in the blanks with the correct words from the given list using PRESENT SIMPLE TENSE. Change the form if necessary.

do	watch	is	play	take	pass
----	-------	----	------	------	------

0. Jonh always does his homework.

1. Your life _____ so boring. You just _____ TV everyday.

2. My sister is so smart that she _____ every exam without even trying.

3. He _____ football weekly.

4. Jane always _____ care of her sister.

VII. Rewrite the sentences in negative form.

0. The shop closes at 8 p.m.

→ The shop does not close at 8 p.m.

1. They read a new book every week.

→ _____

2. He uses his cellphone in Maths class.

→ _____

3. Her favorite animals are cats, dogs and lions.

→ _____

4. My uncle wears dark blue trousers to work.

→ _____

5. We catch the bus at eight o'clock.

→ _____

Test 1

PAPER 1 READING AND WRITING (1 hour 10 minutes)

PART 1

QUESTIONS 1-5

Which notice (A-H) says this (1-5)?

For questions 1-5, mark the correct letter A-H on your answer sheet.

Example:

0 You must use this door between these hours.

Answer:

0	A	B	C	D	E	F	G	H
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>

1 Young people and their parents may choose different meals.

A

FIRE EXIT ONLY –
NO ENTRANCE TO GARDEN

2 You can eat here in the evenings.

B

Bed and Breakfast
Only £24.95

3 The waitress will show you where to sit.

C

This way to the restaurant garden
⇒

4 You can stay the night here.

D

Dinner is served in the restaurant
until 10.00 p.m. daily

5 You should not usually use this door to go outside.

E

There is a special children's menu –
please ask your waitress

F

Galaxy Restaurant
We have high chairs for young children

G

RIVERSIDE RESTAURANT
Please ask us to find you a table

H

Antec Computers
All staff must use night entrance
8 p.m. – 6 a.m.

Test 2

PAPER 1 READING AND WRITING (1 hour 10 minutes)

PART 1

QUESTIONS 1-5

Which notice (A-H) says this (1-5)?

For questions 1-5, mark the correct letter A-H on your answer sheet.

Example:

0 This is not a good place to leave your bags.

Answer:

0	A	B	C	D	E	F	G	H
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

1 You must have a ticket to go past here.

A

These ticket machines
take £20 and £10
No credit cards

2 If you want to travel Monday to Friday, this ticket is cheaper.

B

These seats are for people with
heavy suitcases

3 Please let anybody carrying a lot of luggage sit here.

C

Sorry – restaurant is closed on
today's London-Glasgow train

4 You can only buy your ticket here if you have cash.

D

Passengers only through this gate
Have your ticket ready

5 People who are travelling can eat something here.

E

Station Café open all day
(opposite ticket office)

F

Passengers with bicycles
pay £5 extra on this train

G

Please do not leave
luggage here

H

Save money:
buy a weekly travel ticket here

I. Complete the table.

No.	Words	Meaning	No.	Words	Meaning
0	<u>fun</u>	(adj) vui vẻ	3	b_____	(adj) nóng tính
1	o_____	(adj) hướng ngoại, hoà đồng	4	n_____	(adj) lo lắng, bồn chồn
2	s_____	(adj) nhút nhát, bẽn lên	5	s_____	(adj) ích kỷ

❖ **Lưu ý:** Với những từ con không nhớ và viết sai, con chép từ đó vào vở 2 dòng.

II. Choose the correct answer.

0. I am worried _____ the upcoming exam.

- A.** at **B.** about **C.** in
1. We are all _____ the new project.
A. excited about **B.** excited at **C.** excited above
2. She was so _____ her promotion (*sự thăng chức*) at work.
A. ready to **B.** happy about **C.** sad at
3. She was really _____ the news of her friend's breakup (*sự chia tay*).
A. sad by **B.** sad about **C.** sad off
4. He is interested _____ learning about the new technologies.
A. about **B.** from **C.** in
5. She is worried _____ her son's health.
A. of **B.** for **C.** about